yì shì

轶事

noun · anecdote; unrecorded story

Example Sentences

Tā jiǎng le yī gè yǒu qù de yì shì
他 讲 了一个有趣的轶事。

He told an interesting anecdote.

Zhè běn shū shōu jí le xǔ duō míng rén de yì shì
这 本 书 收 集了许多 名 人的轶事。

This book collects many anecdotes of famous people.

Trace each character, then write the word on your own.

轶 轶 轶 轶 轶 轶 轶 轶 轶 轶 轶

轶

事 事 事 事 事 事 事 事 事 事 事